

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2025

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ trưởng
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) ban hành quy định về công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Công văn số 2500/SGDĐT-QLCL, ngày 18/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Quy định về công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT.

Căn cứ tình hình thực tế của đơn vị, trường THPT Tân Bình – Bình Dương báo cáo kết quả thường niên năm 2025 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường trung học phổ thông (THPT) Tân Bình – Bình Dương.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

Địa chỉ: Đường ĐT 741, tổ 4, khu phố Cổng Xanh, phường Vĩnh Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 02743.657220.

Website: <https://thpttanbinh.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có)

Loại hình: Trường THPT công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mệnh: Xây dựng môi trường học tập có nề nếp, kỷ luật, trách nhiệm, văn minh và chất lượng tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo.

Tầm nhìn: Là trường THPT duy nhất trên địa phương Vĩnh Tân, trường có chất lượng giáo dục ngày càng tăng, học sinh lựa chọn để học tập và rèn luyện, cán bộ, giáo viên, nhân viên luôn có khát vọng vươn lên.

Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nề nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Trung học phổ thông (THPT) Tân Bình – Bình Dương được thành lập từ năm 1978.

Từ năm 1978 đến 1983 Trường có tên là Trường phổ thông trung học (PTTH) – vừa học vừa làm (VHVL) Phước Sang.

Từ năm 1984 đến 1988 Trường đổi tên mới là phổ thông trung học - kỹ thuật cao su Phước Hoà.

Từ năm 1988 đến 1989 Trường đổi tên Trường PTTH Phước Hòa.

Từ năm 1989 đến 2001 Trường tiếp tục đổi tên Trường cấp 2,3 Tân Bình

Từ năm 2001 đến 2025 đổi thành trường trung học phổ thông (THPT) Tân Bình.

Từ tháng 8 năm 2025 đến nay đổi tên thành Trường THPT Tân Bình – Bình Dương.

Từ khi được thành lập 1978 đến nay Trường có 20 lớp, với 820 học sinh. Cơ sở vật chất của trường tuy còn thiếu một số hạng mục nhưng vẫn đảm bảo cho hoạt động dạy và học.

Trường đã vinh dự được được UBND tỉnh Bình Dương tặng Bằng khen năm học 2020 – 2021.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Thế Cường

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Đường ĐT 741, tổ 4, khu phố Cổng Xanh, phường Vĩnh Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 0948.194.191

Gmail: cuongnt@tanbinh.sgdbinhduong.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập trường

Quyết định số 4589/QĐ-CT ngày 18/10/2001 Quyết định của Chủ tịch UBND về việc thay đổi tên gọi các trường phổ thông trung học trong tỉnh Bình Dương thành trường trung học phổ thông.

Quyết định Số 673/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 Quyết định tách khỏi THCS của trường THPT Tân Bình để thành lập trường THCS mới.

Quyết định số 1597/QĐ-SGDĐT ngày 05/10/2023 Quyết định về việc phân hạng trường THPT công lập năm học 2023-2024.

Quyết định số 1670/QĐ-SGDĐT ngày 07/10/2024 Quyết định về việc phân hạng các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở và trung học phổ thông công lập năm học 2024 – 2025.

Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND, ngày 01/7/2025 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết định số 355/2025/QĐ-UBND, ngày 28/7/2025 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, về việc tiếp nhận và chuyển đổi cơ quan quản lý của 41 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương thành đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh (mới).

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 537/QĐ-SGDĐT Ngày 31/3/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương về việc thành lập Hội đồng trường Trường THPT Tân Bình nhiệm kỳ 2025-2030.

Quyết định số 316/QĐ-SGDĐT Ngày 24/3/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường THPT Tân Bình nhiệm kỳ 2025-2030.

Danh sách hội đồng trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức vụ Hội đồng trường
1	Ông Nguyễn Thế Cường	Bí thư Chi bộ-Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Bà Lê Thị Thi	Thư ký Hội đồng Sư phạm	Thư ký
3	Bà Dương Thị Tuyết Giang	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
4	Bà Nguyễn Thị Hồng Nhiên	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
5	Bà Nguyễn Thị Mai	Chủ tịch Công đoàn	Thành viên
6	Bà Lê Thị Hoài Tâm	Bí thư Đoàn TNCS-HCM	Thành viên
7	Ông Hoàng Ngọc Bảo	TTCM Tổ Lý-Hóa-Sinh-CN	Thành viên
8	Bà Lê Thị Phương Dung	TTCM Tổ Sử-Địa-GDKTPL-GDTC-QPAN	Thành viên
9	Ông Trần Thanh Việt	TTCM Tổ Toán-Tin	Thành viên
10	Bà Chế Thị Thuận	TTCM Tổ Ngữ Văn-Tiếng Anh	Thành viên
11	Bà Nguyễn Thị Hải	Tổ trưởng Tổ Văn phòng	Thành viên
12	Ông Lê Hành Pháp	Trưởng Ban Thanh Tra ND	Thành viên
13	Ông Nguyễn Hồng Khanh	Phó Chủ tịch UBND Thị trấn Tân Bình	Thành viên

14	Ông Nguyễn Hữu Thường	Trưởng Ban đại diện CMHS	Thành viên
15	Em Huỳnh Trần Thảo Nhi	Đại diện học sinh Trường- lớp 11A1	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục

Quyết định số 2143/QĐ-SGDĐT Ngày 03/7/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh, về việc tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý. (Hiệu trưởng Nguyễn Thế Cường)

Quyết định số 2144/QĐ-SGDĐT Ngày 03/7/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh, về việc tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý. (Phó Hiệu trưởng Dương Thị Tuyết Giang)

Quyết định số 2145/QĐ-SGDĐT Ngày 03/7/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh, về việc tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý. (Phó Hiệu trưởng Nguyễn Thị Hồng Nhiên)

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Cơ chế hoạt động của trường THPT Tân Bình – Bình Dương

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục: Theo Điều 3 Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học Ban hành kèm theo Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của đơn vị:

- + 01 Hội đồng trường với 15 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 22 đảng viên.
- + Tổ chức Công đoàn có 47 công đoàn viên.
- + Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 02 đoàn viên,
- + Ban đại diện CMHS có 01 thành viên.
- + Có 04 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND, ngày 01/7/2025 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Thế Cường	Hiệu trưởng	0948.194.191	cuongnt@tanbinh.sgdbinhduong.edu.vn
2	Dương Thị tuyết Giang	Phó Hiệu trưởng	0918.091.908	giangdtt@tanbinh.sgdbinhduong.edu.vn
3	Nguyễn Thị Hồng Nhiên	Phó Hiệu trưởng	0943848286	nhiennth@tanbinh.sgdbinhduong.edu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

8.1. Chiến lược phát triển nhà trường

Kế hoạch số 149/KH-THPTTB-BD, ngày 11/11/2025 của trường THPT Tân Bình - Bình Dương về chiến lược phát triển trường THPT Tân Bình - Bình Dương, giai đoạn 2025 – 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

Kế hoạch số 116/KH-THPTTB-BD, ngày 28/10/2025 của trường THPT Tân Bình - Bình Dương về việc cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2025 - 2026.

8.2. Quy chế dân chủ ở cơ sở

Quyết định số 92/QĐ-THPTTB-BD, ngày 21/10/2025 của trường THPT Tân Bình - Bình Dương, về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ trong nhà trường năm học 2025 - 2026

Kế hoạch số 95/KH-BCĐ, ngày 21/10/2025 của trường THPT Tân Bình - Bình Dương, về việc hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ trường học năm học 2025 - 2026.

8.3. Các nghị quyết của hội đồng trường

Không.

8.4. Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính

Thực hiện theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 09 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT và Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính.

8.5. Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

Nghị quyết số: 05/2019/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Hội Đồng Nhân Dân Tỉnh Bình Dương ban hành quy định về chính sách thu hút, chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương.

8.6. Các quy định, quy chế nội bộ

Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với sự nghiệp đơn vị sự nghiệp công lập.

Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Quyết định số 61/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và trung học phổ thông;

Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông;

Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về học bồi dưỡng học bồi dưỡng;

Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC, ngày 23/01/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập;

Thông tư số 81/2002/TT-BTC ngày 16/09/2002 của Bộ tài chính hướng dẫn kiểm soát chi đối với cơ quan hành chính thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính; đơn vị thực hiện chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu;

Thông tư liên bộ số 21/2003/TTLB/BTC-BGDĐT-BNV ngày 24/03/2003 của Bộ tài chính, Bộ Giáo dục - Đào tạo và Bộ nội vụ hướng dẫn quản lý tài chính đối với các cơ sở giáo dục - đào tạo công lập hoạt động có thu;

Thông tư liên tịch số 50/2008/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC, ngày 09/09/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương học bồi dưỡng giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Nghị định số: 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 204/2004/nd-cp ngày 14 tháng 12 năm 2004 của chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ về chế độ ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập;

Thông tư số 14/2007/TT – BTC ngày 08 tháng 03 năm 2007 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn sử dụng kinh phí thực hiện công tác y tế trong các trường học;

Thay thế Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 20/07/2018 của HĐND tỉnh Bình Dương về mức chi công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết số: 07/2019/NQ-HĐND ngày 31/07/2019 của HĐND tỉnh Bình Dương quy định về chế độ, chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, nhân viên và học sinh, sinh viên ngành giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp tỉnh bình dương.

Nghị quyết số: 05/2019/NQ-HĐND ngày 31/07/2019 của HĐND tỉnh Bình Dương ban hành quy định về chính sách thu hút, chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương.

Thông tư liên tịch số 68/2011/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 30/12/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo;

Công văn số: 385/SGDĐT-TCCB ngày 23/03/2012 của Sở GD & ĐT Bình Dương hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy và chính sách hỗ trợ công chức, viên chức, nhân viên hợp đồng;

Công văn số: 6890/BTC-HCSN ngày 23/5/2012 của Bộ Tài chính về việc thực hiện tiết kiệm, tiết giảm tối đa chi phí điện, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu, khánh tiết, hội nghị, công tác;

Công văn số: 365/SGDĐT-TCCB ngày 16/3/2012 của sở GD&ĐT Bình Dương hướng dẫn thực hiện phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo;

Nghị định số 86/2015/NĐ – CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ qui định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm học 2021-2022.

Thông tư số 13/2016/TTLT – BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 Thông tư Liên tịch quy định về công tác y tế trường học;

Công văn số: 460/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giáo Dục Và Đào Tạo về việc tiếp tục thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo.

Nghị quyết số Số: 05/2023/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2023 Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP);

Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ

chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (Nghị định số 97/2023/NĐ-CP);

Nghị quyết số: 01/2022/NQ-HĐND ngày 25/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 19/5/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương Quy định các khoản thu và mức thu các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND);

Căn cứ thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban đại diện CMHS.

Căn cứ Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 23/8/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND);

Quyết định số 2339/QĐ-UBND ngày 09/8/2024 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Công văn số 2179/BGDĐT-KHTC ngày 13/5/2024; Công văn số 4916/BGDĐT-KHTC ngày 30/8/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT) về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2024-2025;

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Bình Dương tại Công văn số 4851/UBND-VX ngày 30/8/2024 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 23/8/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X.

Công văn số: 2603/SGDĐT-KHTC của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương ngày 18 tháng 09 năm 2024 về việc hướng dẫn thu, sử dụng học phí năm học 2023-2024 của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

(File đính kèm)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

STT	Nội Dung	Năm 2025	Năm 2024 (liền kề trước)
1	Diện tích khuôn viên	19.616m ²	19.616m ²
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	10, 143m ²	10, 143m ²
3	Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt	100%	100%
4	Số đầu sách	989	968
5	Số bàn sách/người học	7.919/819	7.311/755

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

STT	Tên Trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trường THPT Tân Bình – Bình Dương	Đường ĐT 741, tổ 4, khu phố Cổng Xanh, phường Vĩnh Tân, thành phố Hồ Chí Minh.	19.616m ²	8.318, 67m ²

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm: **Không.**

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá

Tiêu chuẩn 1: Mức 2;

Tiêu chuẩn 2: Mức 2;

Tiêu chuẩn 3: Mức 2;

Tiêu chuẩn 4: Mức 2;

Tiêu chuẩn 5: Mức 2.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục

Căn cứ Kết quả tự đánh giá của Trường THPT Tân Bình và kết quả đánh giá sơ bộ trực tuyến, do tiêu chí 2.2 đối với giáo viên chưa đạt ở năm học 2020-2021 nên xin ngưng công tác đánh giá ngoài đối với đơn vị.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Quy mô phát triển trường, lớp, học sinh

Khối	Đầu năm học		Cuối năm học		Bỏ học			Chuyển trường, học nghề	Tăng	Giảm
	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số HS	Tỉ lệ %	Nguyên nhân			
10	8	338	8	8	337	0%		1		1
11	6	236	6	6	237	0%		3	1	
12	5	182	5	5	182	0%		0		

2. Kết quả năm học 2024 -2025

2. 1. Đối với học sinh

a) Hạnh kiểm (kết quả rèn luyện)

STT	Sĩ số	Kết quả rèn luyện								So với năm học trước
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	

TỔNG CỘNG	756	656	86.66%	89	11.76%	10	1.32%	1	0.13%	HS khá/giỏi giữ ổn định, HS chưa đạt tăng nhẹ 0.3%
Khối 10	337	269	79.59%	60	17.75%	7	2.07%	1	0.30%	HS chưa đạt tăng
Khối 11	237	223	94.09%	14	5.91%	0	0.00%	0	0.00%	
Khối 12	182	164	90.11%	15	8.24%	3	1.65%	0	0.00%	

b) Học lực (kết quả học tập)

TT	Sĩ số	Kết quả học tập								So với năm học trước
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
TỔNG CỘNG	756	97	12.8%	356	47 %	287	38.1%	16	2.1%	HS khá/giỏi giữ ổn định, HS chưa đạt tăng 2.1%
Khối 10	337	19	5.6%	98	29%	190	66.6%	16	4.8%	HS chưa đạt tăng 4.8%
Khối 11	237	52	21.94%	144	60.76%	41	17.30%	0	0.00%	
Khối 12	182	26	14.29%	114	62.64%	42	23.08%	0	0.00%	

c) Thống kê danh hiệu

Khối	Học sinh xuất sắc	Học sinh Giỏi
10	0	19
11	6	46
12	1	24

- Số học sinh lưu ban: 16

- Số học sinh đậu tốt nghiệp: 182 (100%)

- Số học sinh tham gia xét tuyển đại học: 182; số học sinh đậu Đại học: 162 (89%):

d. Kết quả các cuộc thi, hội thi

STT	Kết quả các cuộc thi, hội thi	Kết quả	Ghi chú
1	Kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh	01 Giải III và 01 Giải Khuyến khích môn GDKTPL; 02 Giải Khuyến khích môn Ngữ văn	
2	Cuộc thi Olympic học sinh giỏi cấp tỉnh	01 Giải III HSG KHXH, 02 Giải Khuyến khích HSG Toán-Lương Thế Vinh; 02 Giải Khuyến khích HSG KHTN, 01 Giải III tập thể của cuộc thi Olympic HSG KHTN-KHXH	
3	Hội thao Quốc phòng an ninh cấp tỉnh	Đạt hạng 6 toàn đoàn (01 giải I - Đội ngũ từng người), (Đạt III đồng đội - Ném lựu đạn)	
4	Giải thể thao học sinh cấp tỉnh	Đạt hạng 7 toàn đoàn (03 giải I, 02 giải II, 02 giải III)	

2. 2. Đối với giáo viên

Danh hiệu	Số lượng	Ghi chú
Giáo viên dạy giỏi cấp trường	16	
Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trường	0	
Chiến sĩ thi đua cơ sở	11	

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	
1.1	Học phí	
1.2	Thu sự nghiệp	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Học phí	

	Thu sự nghiệp	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
1	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.827
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	6.100
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	2.727
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.272
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	876
	- Quỹ tiền thưởng	396
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP NĂM 2025
(Đến ngày 30/06/2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang	0	
	Trong đó: - Trong khoán		
	- CCTL		
	- Ngoài khoán		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm (Trang bị PCCC)		
I	Dự toán được giao năm 2025	10.099.000.000	

	Trong đó: - Trong khoán	8.827.000.000	
	- CCTL	2.727.000.000	
	- Ngoài khoán	1.272.000.000	
	- Sửa chữa	0	
	- Mua sắm	0	
II	Tổng dự toán điều chỉnh giảm	0	
	Trong đó: - Trong khoán		
	- CCTL		
	- Ngoài khoán		
	- Dự toán giữ lại (nguồn)		
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán được sử dụng năm 2025	10.099.000.000	
	Trong đó: - Trong khoán	8.827.000.000	
	- CCTL	2.727.000.000	
	- Ngoài khoán	1.272.000.000	
	- Dự toán giữ lại (nguồn 28)	0	
	- Mua sắm	0	
III	Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 30/06/2025	4.898.273.529	
	Trong đó: - Trong khoán (chi tiết đính kèm)	4.298.068.436	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán (chi tiết đính kèm)	390.205.315	
	- Ngoài khoán tiền thưởng NĐ73	209.999.778	
	- Sửa chữa	0	
	- Mua sắm	0	

IV	Tổng kinh phí còn tại KBNN	5.200.726.471	
	Trong đó: - Trong khoán	4.528.931.564	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán	485.794.685	
	- Ngoài khoán tiền thưởng NĐ73	186.000.222	
	- Sửa chữa	0	
	- Mua sắm	0	

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-		
1	Chi sự nghiệp giáo dục	-	-		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				

III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.523.623.090	8.523.623.090		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.658.718.444	7.658.718.444		
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13+14	7.658.718.444	7.658.718.444		
	Tiền lương	3.523.226.850	3.523.226.850		
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	3.523.226.850	3.523.226.850		
	Lương khác	-	-		
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	200.393.235	200.393.235		
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	200.393.235	200.393.235		
	Phụ cấp lương	1.632.613.769	1.632.613.769		
6101	Phụ cấp chức vụ	78.911.511	78.911.511		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	947.336.823	947.336.823		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	38.723.000	38.723.000		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	567.642.435	567.642.435		
	Tiền thưởng	64.116.000	64.116.000		
6201	Thưởng thường xuyên	64.116.000	64.116.000		

6299	Khác	-	-		
	Phúc lợi tập thể	5.430.000	5.430.000		
6253	Tàu xe nghỉ phép năm	1.200.000	1.200.000		
6299	Tiền nước uống	4.230.000	4.230.000		
	Các khoản đóng góp	1.073.608.601	1.073.608.601		
6301	Bảo hiểm xã hội	797.866.526	797.866.526		
6302	Bảo hiểm y tế	136.776.935	136.776.935		
6303	Kinh phí công đoàn	93.372.831	93.372.831		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	45.592.309	45.592.309		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	24.125.400	24.125.400		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	24.125.400	24.125.400		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	32.358.741	32.358.741		
6501	Thanh toán tiền điện	32.358.741	32.358.741		
6502	Thanh toán tiền nước		-		
6504	Thanh toán vệ sinh môi trường		-		
	Vật tư văn phòng	72.058.064	72.058.064		
6551	Văn phòng phẩm	42.435.850	42.435.850		
6553	Khoản văn phòng phẩm		-		
6599	Vật tư văn phòng khác	29.622.214	29.622.214		
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	31.337.604	31.337.604		
6601	Cước phí điện thoại trong nước	593.006	593.006		
6605	Internet	19.944.598	19.944.598		
6608	Báo, tạp chí		-		
6618	Khác	10.800.000	10.800.000		
	Công tác phí	185.498.040	185.498.040		
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	53.258.040	53.258.040		
6702	Phụ cấp công tác phí	115.240.000	115.240.000		
6703	Tiền thuê phòng ngủ	17.000.000	17.000.000		

6704	Khoán công tác phí		-		
	Chi phí thuê mướn	101.784.720	101.784.720		
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	23.300.000	23.300.000		
6704	Thuê thiết bị		-		
6757	Thuê lao động	54.384.720	54.384.720		
6799	Thuê khác	24.100.000	24.100.000		
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	56.929.416	56.929.416		
6905	Trang thiết bị		-		
6907	Nhà cửa		-		
6912	Thiết bị Công nghệ thông tin	27.294.000	27.294.000		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	27.115.000	27.115.000		
6921	Sửa điện, cấp thoát nước	1.360.416	1.360.416		
6949	Chi khác	1.160.000	1.160.000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	271.410.395	271.410.395		
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	60.378.999	60.378.999		
7004	Đồng phục, trang phục	7.183.000	7.183.000		
7049	Chi phí khác	203.848.396	203.848.396		
	Chi khác	42.299.068	42.299.068		
7756	Chi các khoản phí, lệ phí		-		
7757	Bảo hiểm tài sản và phương tiện	39.604.068	39.604.068		
7799	Chi khác	2.695.000	2.695.000		
	Tài sản khác		-		
	Trích lập quỹ	341.528.541	341.528.541		
7951	Quỹ dự phòng Ổn định thu nhập	208.000.000	208.000.000		

7952	Quỹ Phúc lợi	82.299.260	82.299.260		
7953	Quỹ Khen thưởng	17.076.427	17.076.427		
7954	Quỹ PTHĐSN	34.152.854	34.152.854		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	864.904.646	864.904.646		
	Phụ cấp lương	324.473.746	324.473.746		
6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	324.473.746	324.473.746		
	Học bổng học sinh, sinh viên	6.600.000	6.600.000		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6.600.000	6.600.000		
	Các khoản thanh toán cá nhân	174.523.420	174.523.420		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	174.523.420	174.523.420		
	Chi phí thuê mướn	71.690.000	71.690.000		
6758	Thuê đào tạo cán bộ	71.690.000	71.690.000		
6950	Mua sắm TS dùng cho công tác chuyên môn	40.000.000	40.000.000		
6999	Tài sản khác	40.000.000	40.000.000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	283.097.480	283.097.480		
7004	Đồng phục, trang phục		-		
7049	Chi phí khác	283.097.480	283.097.480		
	Chi khác	4.520.000	4.520.000		
7766	Chi cấp bù học phí	4.520.000	4.520.000		
7799	Chi khác		-		

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ**NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)****(Chỉ thực hiện hết năm 2025)****ĐVT: đồng**

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ chuyển sang (tại KBNN)	226.885.853	
II	Tổng số thu	553.841.394	
	- Thu học phí:	553.841.394	
III	Tổng kinh phí sử dụng	780.727.247	
III	Tổng chi	780.727.247	
1.	Chi lương	162.660.826	
2.	Chi lương từ cấp bù học phí	-	
3.	Chi tiền báo Đảng quý 1+2/202...	3.880.000	
4.	Chi mua vật tư văn phòng từ cấp bù học phí	-	
5.	Chi trợ cấp cấp ủy	37.260.000	
6.	Chi tiền tết 2025	90.000.000	
7.	Chi tiền điện	103.033.030	
8.	Chi tiền sửa chữa bàn ghế; các khoản khác	383.893.391	
9.	Chi trích lập quỹ năm 2024		
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm ngày 31/9.../202... (Tồn tại KBNN)	0	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN DTHT BUỔI 2 (nếu có)**NĂM 2024 (đến ngày 31/12/2024)****ĐVT: đồng**

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm 2023 chuyển sang	79.861.988	

	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước		
II	Tổng thu:	1.323.793.250	
1	Thu tiền buổi 2 HKI Nh 202...-202...		
2	Thu tiền buổi 2 HKII NH 202...-202...		
III	Tổng chi:	1.422.299.496	
1	Nộp thuế 2% thu tiền buổi 2 HKI NH 202....202....		
2	Chi tiền dạy buổi 2 cho gv HKI Nh 202...202....		
3	Chi tiền quản lí dạy buổi 2 HKI Nh 202...202...		
4	Chi tiền phục vụ hđ dạy buổi 2 HKI Nh 202...-202....		
5	Thuế 2% phải nộp HKII NH 202....-202...		
6	Chi tiền dạy buổi 2 cho gv HKII Nh 202...202...		
7	Chi tiền quản lí dạy buổi 2 HKII Nh 202...202....		
8	Chi tiền phục vụ hđ dạy buổi 2 HKII Nh 202...-202...		
9	Chi tiền mua quạt trần, bóng đèn		
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2024(Tại KBNN)	47.885.342	
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước (tồn tại KBNN)		

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU
NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm trước chuyển sang tại KBNN	54.439.894	

II	Tổng thu (BHXH chuyển về)	28.517.102	
III	Tổng số chi	5.472.870	
1	Chi tiền mua thuốc y tế cho hs	5.472.870	
2	Chi tiền mua thuốc y tế cho hs		
3	Chi tiền photo giấy khám sức khỏe cho hs đầu năm học 202....-202...		
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2024 tại KBNN	77.484.126	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN PHÚC LỢI
NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	TỒN CUỐI NĂM 2023 CHUYỂN SANG	185783964	
II	Trích lập quỹ phúc lợi từ nguồn NSNN CUỐI NĂM 2024, ĐẦU NĂM 2025	82299260	
III.	Lãi tiền gửi		
IV	Tổng số được sử dụng năm 2024		
V	Tổng số chi trong năm 2024	252609480	
1	Chi tiền		
2	Chi tiền		
3	Chi tiền		
4	Chi tiền		
VI	TỒN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2024 tại KBNN	15.473.744	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN 112 TẠI KHO BẠC
NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (cuối năm 2023 chuyển sang) - Tại KBNN	1.341.464.279	
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khoẻ ban đầu còn lại	54.439.894	
	- Tiền buổi 2 còn lại Dừng để chi CSVC	79.862.048	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	573.345.649	
	- Quỹ khen thưởng	87.226.332	
	- Quỹ phúc lợi	185.783.964	
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	110.800.000	
	- Tiền OTTN		
	- Tiền thu vệ sinh trường lớp	32.447.800	
	- Tiền khen thưởng Sở chuyển, giữ xe, quỹ khác	297.420.640	
II	Tổng số thu	2.802.612.509	
III	Tổng số chi	3.142.049.953	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2024 (tồn tại KBNN)	1.308.774.736	
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khoẻ ban đầu còn lại	77.484.126	
	- Tiền buổi 2 còn lại Dừng để trích quỹ PTSN	47.885.342	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	850.274.125	
	- Quỹ khen thưởng	48.236.759	
	- Quỹ phúc lợi	15.473.744	
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
	- Tiền OTTN		
	- Tiền thu vệ sinh trường lớp		

	- Tiền khen thưởng Sở chuyên	269.420.640	
--	------------------------------	-------------	--

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRONG TÂM KHÁC

1. Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường đảm bảo sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bố trí đội ngũ giáo viên hiệu quả

Nhà trường luôn chú trọng xây dựng kế hoạch giáo dục đảm bảo sự phối hợp hài hòa giữa mục tiêu, nội dung chương trình, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và đội ngũ giáo viên nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Về sử dụng cơ sở vật chất và thiết bị dạy học: Tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học trước mỗi năm học. Lập kế hoạch khai thác, sử dụng hiệu quả các phòng học bộ môn, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng tin học, phòng đa năng... Khuyến khích giáo viên ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị dạy học hiện đại, tự làm đồ dùng dạy học nhằm tăng tính trực quan, hấp dẫn cho tiết học.

Về bố trí và sử dụng đội ngũ giáo viên: Căn cứ vào chương trình giáo dục và số lớp học, nhà trường bố trí giáo viên phù hợp với chuyên môn, năng lực và kinh nghiệm giảng dạy. Tăng cường sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, chia sẻ kinh nghiệm trong việc khai thác thiết bị và phương pháp dạy học tích cực. Tạo điều kiện cho giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng sử dụng thiết bị dạy học.

Định kỳ kiểm tra, đánh giá hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất, đội ngũ, kịp thời điều chỉnh và bổ sung để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Thực hiện đồng bộ các giải pháp trên, nhà trường đảm bảo phát huy tối đa hiệu quả của nguồn lực hiện có, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học, đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới.

2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức dạy học

Nhà trường triển khai thực hiện các phương pháp và hình thức dạy học phù hợp với Chương trình GDPT 2018, lấy học sinh làm trung tâm, phát huy năng lực, phẩm chất và khả năng tự học của các em. Giáo viên chủ động vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học tích cực như thảo luận nhóm, dạy học dự án, dạy học trải nghiệm, ứng dụng công nghệ thông tin và phương pháp đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh.

Nhà trường thường xuyên bồi dưỡng, sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, giúp nâng cao chất lượng dạy học và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Việc đánh giá giờ dạy và chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn được duy trì thường xuyên, góp phần nâng cao chất lượng dạy học và năng lực học sinh.

3. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

Nhà trường thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá theo Chương trình GDPT mới và Thông tư 22 của Bộ GD&ĐT. Giáo viên kết hợp linh hoạt giữa đánh giá thường xuyên và định kỳ, chú trọng đánh giá quá trình, năng lực, phẩm chất và sự tiến bộ của học sinh.

Các hình thức đánh giá được đa dạng hóa như quan sát, hỏi – đáp, sản phẩm học tập, bài kiểm tra viết, thực hành, dự án học tập. Việc đánh giá đảm bảo công bằng, khách quan,

minh bạch, đồng thời tăng cường phản hồi tích cực giúp học sinh tự điều chỉnh và phát triển toàn diện.

4. Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp

Nhà trường chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp thông qua việc tích hợp nội dung hướng nghiệp trong các môn học và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

Các hoạt động được tổ chức đa dạng, thiết thực như: tư vấn nghề nghiệp, tham quan thực tế, giao lưu với cựu học sinh, chuyên đề định hướng nghề theo năng lực và sở thích.

Nhà trường phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, trung tâm dịch vụ việc làm để cung cấp thông tin nghề nghiệp chính xác, cập nhật.

Giáo viên chủ nhiệm và giáo viên hướng nghiệp được bồi dưỡng kỹ năng tư vấn, định hướng nghề nghiệp, giúp học sinh hiểu bản thân, chọn nghề phù hợp với năng lực, sở thích và nhu cầu xã hội, góp phần thực hiện hiệu quả mục tiêu giáo dục toàn diện

5. Tham gia tổ chức các kỳ thi, cuộc thi

Công tác tham gia và tổ chức các kỳ thi, cuộc thi trong năm học 2024–2025 được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế, đạt hiệu quả cao.

Đội ngũ giáo viên có trách nhiệm, tích cực tham gia công tác coi thi, chấm thi và bồi dưỡng học sinh.

Cơ sở vật chất phục vụ kỳ thi được đảm bảo an toàn, đúng theo yêu cầu của Sở GDĐT.

Học sinh có tinh thần tham gia tốt, chất lượng các đội tuyển được nâng lên.

6. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh; việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh; biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định

a. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh

Nhà trường chỉ đạo triển khai về công tác giáo dục đạo đức, lối sống ngay từ đầu năm học, bám sát các văn bản chỉ đạo của Bộ GDĐT, Sở GDĐT và các quy định liên quan.

Triển khai nghiêm túc Chương trình GDPT 2018, lồng ghép giáo dục phẩm chất, giá trị sống, kỹ năng sống vào tất cả các môn học và hoạt động giáo dục.

GVCN theo dõi sát sao nền nếp lớp, kịp thời hỗ trợ các trường hợp học sinh có biểu hiện vi phạm.

Đoàn trường tổ chức hiệu quả các phong trào: “Trường học thân thiện – học sinh tích cực”, “Nói lời hay, làm việc tốt”, “Xây dựng văn hóa ứng xử học đường”.

Tổ chức họp phụ huynh định kỳ, tăng cường tương tác giữa gia đình và nhà trường.

Nhận thức, hành vi của học sinh có chuyển biến tích cực; tinh thần trách nhiệm, ý thức kỷ luật được nâng cao.

b. Việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh

Nhà trường thực hiện tốt quy chế dân chủ trong hoạt động giáo dục; đảm bảo công khai, minh bạch các nội dung liên quan đến học sinh, giáo viên và phụ huynh.

Môi trường sư phạm an toàn, thân thiện; không xảy ra bạo lực học đường, không có tình trạng xâm hại, gây rối an ninh trật tự trong khuôn viên trường.

Công tác phòng cháy chữa cháy được duy trì thường xuyên, đảm bảo an ninh và phòng ngừa rủi ro.

Các khu vực lớp học, phòng chức năng, nhà vệ sinh, sân trường được vệ sinh hằng ngày; phong trào “xanh – sạch – đẹp” được duy trì hiệu quả.

Học sinh có ý thức giữ gìn vệ sinh chung, phân loại rác, chăm sóc cây xanh; tỷ lệ vi phạm về vệ sinh giảm rõ rệt so với năm trước.

Công tác tuyên truyền về an toàn trường học, phòng chống tai nạn thương tích được triển khai thường xuyên; không xảy ra sự cố mất an toàn trong năm học.

c. Biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định (Nếu có)

Không có.

7. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

Nhà trường kiện toàn đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên theo đúng cơ cấu và yêu cầu vị trí việc làm; đảm bảo đủ giáo viên cho tất cả các môn học theo Chương trình GDPT 2018.

Tổ chức bồi dưỡng thường xuyên qua các lớp tập huấn, chuyên đề, sinh hoạt tổ nhóm chuyên môn, nâng cao năng lực sư phạm, chuyển đổi số và kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục.

100% giáo viên tham gia đầy đủ các khóa bồi dưỡng do Bộ và Sở GDĐT triển khai; nhiều giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn theo quy định mới.

Khuyến khích giáo viên tham gia thi giáo viên dạy giỏi, thiết kế bài giảng Elearning.

Đội ngũ cán bộ quản lý phát huy tốt vai trò lãnh đạo, chỉ đạo; thực hiện hiệu quả quản trị nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục tích cực.

Công tác đánh giá viên chức được thực hiện nghiêm túc, khách quan; đa số giáo viên hoàn thành tốt và xuất sắc nhiệm vụ.

8. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Nhà trường bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình GDPT 2018; sửa chữa các hạng mục xuống cấp, đảm bảo an toàn và mỹ quan trường học.

Trang bị thêm thiết bị dạy học cho các phòng bộ môn, phòng thí nghiệm, thư viện và phòng tin học; nhiều thiết bị được số hóa, phục vụ tốt cho dạy học đổi mới phương pháp.

Hệ thống máy chiếu, máy tính, đường truyền Internet được nâng cấp, đảm bảo phục vụ hiệu quả cho dạy học ứng dụng CNTT.

Khuôn viên trường được chỉnh trang, bổ sung cây xanh, thiết bị sân chơi – bãi tập, tạo môi trường học tập xanh – sạch – đẹp.

Công tác quản lý, bảo trì và sử dụng thiết bị được thực hiện chặt chẽ; 100% giáo viên khai thác thiết bị dạy học theo đúng quy định và nhu cầu giảng dạy.

9. Thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục

Nhà trường tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý: sử dụng phần mềm quản lý điểm, hồ sơ, điều hành và sổ liên lạc điện tử, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả.

Thực hiện quản trị nhà trường theo hướng hiện đại, phân công nhiệm vụ rõ ràng, gắn trách nhiệm cá nhân với kết quả công việc.

Đổi mới sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, chia sẻ kinh nghiệm, tăng cường hoạt động nhóm.

Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra nội bộ; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh hạn chế trong giảng dạy và các hoạt động giáo dục.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, tinh giản quy trình xử lý công việc, phục vụ tốt hơn cho giáo viên, học sinh và phụ huynh.

Tăng cường đối thoại, tiếp nhận phản hồi từ giáo viên – học sinh – phụ huynh, góp phần xây dựng môi trường quản lý dân chủ, thân thiện và hiệu quả.

10. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục

Nhà trường duy trì hiệu quả các kênh truyền thông: website, fanpage, bảng tin, hệ thống loa phát thanh; thông tin kịp thời các hoạt động giáo dục, phong trào và kết quả nổi bật.

Tăng cường truyền thông nội bộ thông qua họp chuyên môn, sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt lớp, góp phần nâng cao nhận thức của học sinh và phụ huynh về các chủ trương, quy định của ngành.

Phối hợp với phụ huynh và các tổ chức địa phương để tuyên truyền về an toàn giao thông, phòng chống bạo lực học đường, phòng chống ma túy, an toàn số...

Đa dạng hóa hình thức truyền thông như video, infographic, khẩu hiệu, sự kiện, giúp thông tin dễ tiếp cận và lan tỏa rộng rãi.

Kịp thời biểu dương gương điển hình tiêu biểu, tạo động lực học tập – rèn luyện cho học sinh và phong trào thi đua trong nhà trường.

Trên đây là báo cáo công khai thường niên năm 2025 của trường THPT Tân Bình./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (để báo cáo);
- Phòng QLCL(Sở GDĐT);
- Phòng KT – PC (Sở GDĐT);
- Phòng KH – TC (Sở GDĐT);
- CBGV,NV;
- CMHS;
- HS;
- Dán niêm yết công khai;
- Website;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG